

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		326,007,582,191	315,362,488,606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,143,358,069	84,714,544,731
1. Tiền	111	V.01	19,143,358,069	29,577,421,443
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	55,137,123,288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,271,948,966	57,590,233,728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,899,255,010	57,575,456,777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,549,297,401	1,208,784,508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,197,237,312	414,796,162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,373,840,757)	(1,608,803,719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		174,410,896,392	168,928,622,509
1. Hàng tồn kho	141	V.04	181,777,582,619	173,791,355,261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(7,366,686,227)	(4,862,732,752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,181,378,764	4,129,087,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,181,378,764	3,667,249,717
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	461,837,921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		81,020,509,606	57,523,898,716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,562,449,898	22,863,844,898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22,562,449,898	22,863,844,898
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,371,520,171	1,378,667,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,371,520,171	1,378,667,374
- Nguyên giá	222		12,461,389,932	9,520,286,485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,089,869,761)	(8,141,619,111)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	13,807,684,746	412,608,182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	13,807,684,746	412,608,182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,656,685,227	11,563,615,004
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	18,544,300,000	18,544,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,887,614,773)	(6,980,684,996)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,622,169,564	21,305,163,258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,622,169,564	21,305,163,258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407,028,091,797	372,886,387,322
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		163,454,703,192	151,456,417,814

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Nợ ngắn hạn	310		163,454,703,192	151,456,417,814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,082,803,010	58,954,860,933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,464,278,356	1,764,107,220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,256,476,610	600,985,501
4. Phải trả người lao động	314		5,543,722,287	6,040,586,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,245,215,032	259,886,293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	396,074,295	316,865,845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	104,303,630,263	76,851,244,674
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,162,503,339	6,667,881,102
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243,573,388,605	221,429,969,508
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	243,573,388,605	221,429,969,508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71,500,000)	(71,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của CSH	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103,615,017,025	103,615,017,025
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,886,452,483	1,886,452,483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,143,419,097	16,000,000,000
-LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,143,419,097	16,000,000,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407,028,091,797	372,886,387,322

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Phạm Lan Anh

Tổng Giám đốc



Lê Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,874,324,904	61,414,009,762	611,106,171,132	564,030,514,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,709,876,985	3,205,641,491	9,338,757,155	10,062,817,803
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29,164,447,919	58,208,368,271	601,767,413,977	553,967,696,221
4. Giá vốn hàng bán	11		24,927,212,832	61,238,136,232	436,523,059,367	415,653,836,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,237,235,087	(3,029,767,961)	165,244,354,610	138,313,859,639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		354,762,994	1,019,167,274	2,461,978,083	2,636,521,864
7. Chi phí tài chính	22		(1,168,026,951)	(3,449,943,351)	7,260,666,408	3,844,125,072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(481,993,891)	156,529,930	4,432,410,907	3,264,719,045
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		(3,892,735,791)	(3,917,210,946)	66,585,416,715	54,565,131,850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,740,097,340	3,778,630,559	44,243,935,991	34,252,549,730
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1,912,663,483	1,577,923,051	49,616,313,579	48,288,574,851
12. Thu nhập khác	31		134,697,273	5,000,000	134,697,273	694,764,076
13. Chi phí khác	32		-	9,844,915	165,731,018	1,252,393,346
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134,697,273	(4,844,915)	(31,033,745)	(557,629,270)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,047,360,756	1,573,078,136	49,585,279,834	47,730,945,581
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		857,565,771	710,166,946	11,441,860,737	10,666,137,183
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,189,794,985	862,911,190	38,143,419,097	37,064,808,398
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		119	86	3,814	3,706
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020
LẬP BIỂU



Lê Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Lan Anh

Phạm Lan Anh

Nguyễn Văn Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	537,892,461,583	474,175,556,191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(406,125,722,626)	(365,894,976,397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,330,420,602)	(20,988,235,236)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(388,874,544)	(1,380,701,650)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10,957,032,968)	(10,116,256,726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,482,730,484	2,536,155,498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81,952,770,740)	(80,964,454,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12,620,370,587	(2,632,912,655)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(160,111,954)	(210,172,126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,368,627,027	2,237,163,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,208,515,073	2,026,991,241
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	164,744,087,956	189,512,108,629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205,144,160,278)	(212,780,351,620)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,000,000,000	16,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24,400,072,322)	(7,268,242,991)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50	(10,571,186,662)	(7,874,164,405)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	84,714,544,731	92,588,709,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	74,143,358,069	84,714,544,731

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Phạm Lan Anh

Lê Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã năm (05) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 06 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán: được xác định theo số tiền khách hàng thanh toán trong thời hạn quy định theo lãi suất chiết khấu thỏa thuận trong hợp đồng;
- Chi phí hoa hồng: xác định theo tỷ lệ từ 2%-10% theo giá bìa tùy theo quy định hợp đồng;
- Chi phí vận chuyển: được xác định dựa trên tổng khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - + Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%;
 - + Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
 - + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	187.658.243	82.539.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.955.699.826	29.494.881.471
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	55.000.000.000	55.137.123.288
Cộng	74.143.358.069	84.714.544.731

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh	135.370.242	2.979.247.261
Công ty Cổ Phần Sách - Thiết Bị Trường Học Đắc Lắc	722.458.769	388.603.172
Công ty CP Sách và Thiết Bị TH Bình Dương	2.219.065.878	1.589.602.213
Các đối tượng khác	37.822.360.121	52.618.004.131
Cộng	40.899.255.010	57.575.456.777

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cty CP giấy Phụng Vĩnh Hưng	9.936.091.570	
Các đối tượng khác	24.613.205.831	1.208.784.508
Cộng	34.549.297.401	1.208.784.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về thuế TNCN của NLĐ	888.445.645	-	361.191.090	
Tạm ứng	290.000.000		40.000.000	
Lãi dự thu	18.791.667		13.605.072	
Cộng	1.197.237.312	-	414.796.162	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	176.934.641	413.546.190
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	835.744.223	383.301.293
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	538.439.010	35.395.845
- Từ 3 năm trở lên	822.722.883	776.560.390
Cộng	2.373.840.757	1.608.803.719

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.625.456.935	-	52.857.201.837	
Chi phí SX, KD dở dang	47.640.486.104	-	15.085.094.652	
Thành phẩm	51.486.986.308	5.620.782.144	42.556.194.978	1.350.709.7
Hàng hóa	59.024.653.272	1.745.904.083	63.292.863.794	3.512.022.9
Cộng	181.777.582.619	7.366.686.227	173.791.355.261	4.862.732.75

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại 31/12/2019 là 7.366.686.227 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	2.011.472.842	1.504.880.247
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản sách bỏ trợ	1.169.905.922	2.162.369.470
Cộng	3.181.378.764	3.667.249.717

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí tổ chức bán thảo	227.116.816	44.640.000
Bảo hiểm nhân thọ	6.540.066.667	7.519.266.667
Chi phí thuê kho	24.854.986.081	13.741.256.591
Cộng	31.622.169.564	21.305.163.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược dài hạn	340.080.000	641.475.000
Cộng	22.562.449.898	22.863.844.898

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVĐT-2011 ngày 29/08/2011.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	-	647.275.200	8.543.977.815	329.033.470	9.520.286.485
Tăng trong kỳ	-	-	3.196.103.447	-	3.196.103.447
Giảm trong kỳ	-	-	255.000.000	-	255.000.000
Số cuối kỳ	-	647.275.200	11.485.081.262	329.033.470	12.461.389.932
Khấu hao					
Số đầu kỳ	-	647.275.200	7.165.310.441	329.033.470	8.141.619.111
Khấu hao trong kỳ	-	-	1.203.250.649	-	1.203.250.649
Giảm trong kỳ	-	-	255.000.000	-	255.000.000
Số cuối kỳ	-	647.275.200	8.113.561.090	329.033.470	9.089.869.760
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	1.378.667.374	-	1.378.667.374
Số cuối kỳ	-	-	3.371.520.172	-	3.371.520.172

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.820.451.987 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình kho Tân Phú Trung	13.807.684.746	412.608.182
Cộng	13.807.684.746	412.608.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	4.094.691.011	8.130.452.520
Cty CP ĐT và PTGD Hà Nội	16.902.821.809	21.114.973.124
Các đối tượng khác	16.085.290.190	20.941.250.735
Cộng	37.082.803.010	58.954.860.933

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	843.867.225	480.657.849
Công ty CP sách TBTH Đồng Nai	1.167.158.653	1.093.883.915
Đối tượng khác	4.453.252.478	189.565.456
Cộng	6.464.278.356	1.764.107.220

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	416.822.962	230.845.204
Chi phí thuê đất	58.082.178	29.041.089
Chi phí khác	1.770.309.892	
Cộng	2.245.215.032	259.886.293

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	396.074.295	316.865.845
Phải trả khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng	396.074.295	316.865.845
-------------	--------------------	--------------------

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<i>Ngân hàng HSBC</i>	39.129.837.122	137.267.534.997	122.847.661.910	53.549.710.209
<i>Ngân hàng Standard Chartered</i>	37.721.407.552	30.172.626.869	67.078.852.026	35.798.939.527
<i>Ngân hàng HongLeong</i>		30.172.626.869	15.217.646.342	14.954.980.527
Cộng	76.851.244.674	232.596.545.865	205.144.160.278	104.303.630.263

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thu- chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	(71.500.000)	103.615.017.025	1.886.452.483	16.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	38.143.419.097
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	16.000.000.000
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	(71.500.000)	103.615.017.025	1.886.452.483	38.143.419.097

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2019	Tăng do phát hành riêng lẻ	Số dư tại ngày 31/12/2019
Các cổ đông			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	-	43.390.000.000
Các cổ đông khác	56.610.000.000	-	56.610.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	16.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.000.000.000	18.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	38.143.419.097	37.064.808.398
Phân phối lợi nhuận	-	39.064.808.398
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	16.000.000.000	18.000.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	21.064.808.398
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	<i>15.505.087.138</i>
- <i>Trích khen thưởng phúc lợi</i>	-	<i>3.706.480.840</i>
- <i>Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	<i>1.853.240.420</i>
- <i>Chia lãi cho cổ đông</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.143.419.097	16.000.000.000

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Doanh thu sách giáo khoa, bổ trợ	313.078.446.918	262.771.556.350
Doanh thu sách tham khảo	233.332.655.855	213.233.425.477
Doanh thu thiết bị giáo dục	1.274.896.553	1.207.963.914
Doanh thu khác (giấy, lịch)	54.081.414.651	76.754.750.480
Cộng	601.767.413.977	553.967.696.221

23. Giá vốn hàng bán

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sách giáo khoa, bổ trợ	223.824.123.720	183.504.273.390
Sách tham khảo	160.990.009.518	158.185.139.417
Thiết bị giáo dục	1.886.760.650	1.715.797.549
Sản phẩm khác	49.822.165.479	72.248.626.226

Cộng	436.523.059.367	415.653.836.582
-------------	------------------------	------------------------

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.461.978.083	2.544.121.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	92.400.000
Cộng	2.461.978.083	2.636.521.864

24. Chi phí tài chính

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Chi phí lãi vay	4.432.410.907	3.264.719.045
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	921.325.724	1.000.084.669
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-
Dự phòng tài chính	1.906.929.777	-420.678.642
Cộng	7.260.666.408	3.844.125.072

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Chi phí vận chuyển	5.290.313.722	4.428.008.261
Tiền lương	16.679.771.147	14.842.067.113
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	935.723.836	1.425.306.116
Chi phí phát triển thị trường	16.452.980.335	10.152.483.230
Chi phí tập huấn, quảng bá sách	7.132.171.478	7.406.495.897
Chi phí khác	20.081.346.357	16.310.771.233
Cộng	66.572.306.875	54.565.131.850

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Tiền lương	12.079.691.157	10.747.703.772
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	977.669.274	1.545.110.509
Các khoản khác	31.186.575.560	21.959.735.449
Cộng	44.243.935.991	34.252.549.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. Thu nhập khác

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Thanh lý TSCĐ	134.697.273	689.764.076
Dịch vụ khác	-	-
Cộng	-	689.764.076

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.585.279.834	47.730.945.581
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.309.140.645	3.404.363.772
Điều chỉnh tăng	4.309.140.645	3.496.763.772
- CP không có hóa đơn	3.965.576.363	3.082.300.000
- Phạt thuế	164.331.018	112.740.409
- Khấu hao trên 1.6 tỉ	179.233.264	301.723.363
Điều chỉnh giảm	-	92.400.000
- Hoàn nhập dự phòng tài chính, cổ tức được nhận	-	92.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế	53.894.420.479	51.135.309.353
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.441.860.737	10.666.137.183
Trong đó :		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	10.778.884.095	10.227.061.871
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	662.976.642	439.075.312

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	12 tháng năm 2019	12 tháng năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.143.419.097	37.064.808.398
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.721.512.865)	(5.559.721.260)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	5.721.512.865	5.559.721.260
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.421.906.232	31.505.087.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.242	3.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

28. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết
Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách - thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Công cụ tài chính

a.

Quản lý rủi ro về vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro về giá

Nhà cung cấp chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hơn nữa, các mặt hàng thuộc lĩnh vực giáo dục thường có giá cả ổn định, ít biến động nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và các đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.082.803.010	-	37.082.803.010
Chi phí phải trả	2.245.215.032	-	2.245.215.032
Vay và nợ thuê tài chính	104.303.630.263	-	104.303.630.263
Phải trả khác	396.074.295	-	396.074.295
Cộng	144.027.722.600	-	144.027.722.600

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58.954.860.933	-	58.954.860.933
Chi phí phải trả	259.886.293	-	259.886.293
Vay và nợ thuê tài chính	76.851.244.674	-	76.851.244.674
Phải trả khác	316.865.845	-	316.865.845
Cộng	136.382.857.745	-	136.382.857.745

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.143.358.069	-	74.143.358.069
Đầu tư tài chính	-	11.563.615.004	11.563.615.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phải thu khách hàng	38.525.414.253	-	38.525.414.253
Phải thu khác	1.197.237.312	22.394.449.898	23.591.687.210

Cộng	113.866.009.634	33.958.064.902	147.824.074.536
-------------	------------------------	-----------------------	------------------------

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.714.544.731	-	84.714.544.731
Đầu tư tài chính	-	11.563.615.004	11.563.615.004
Phải thu khách hàng	55.966.653.058	-	55.966.653.058
Phải thu khác	535.080.072	22.342.369.898	22.877.449.763
Cộng	141.216.277.861	33.905.984.902	175.122.262.763

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Lê Huy

Phạm Lan Anh